

## Diversity of medicinal plant resources in U Minh Ha national park

Tran Thi Lien, Ly Ngoc Sam, Cao Ngoc Giang,  
Tran Minh Ngoc, Ngo Thi Minh Huyen, Nguyen Minh Hung,  
Nguyen Xuan Truong, Le Duc Thanh, Hoang Thi Nhu Nu

### Abstract

U Minh Ha National Park is one of the remaining types of alum, peat swamp forests and is recognized as one of the three high - priority wetland conservation areas in the Mekong Delta. The ecosystem is quite diverse, so this is the habitat of wild animals and many plant species, including medicinal ones. The survey results recorded 190 medicinal plants belonging to 160 genera, 75 families, 2 division of vascular plants as Pteridophyta and Magnoliophyta. The two richest families with 18 species (9.47%) and 12 species (6.32%), respectively are Compositae and Leguminosae. The life-form of medicinal plants is divided into six groups, most of them belong to herb with 108 species (56.84%). Among the parts used for medicines, the whole plant is most used with 98 species (51.58%). The group of medicines for treating diseases of liver, kidney, bile, urinary tract has the most species (110 species). Two medicinal plant species listed in the "Vietnam Red Book" (2007) are *Elaeocarpus hygrophilus* Kurz at endangered level (VU A2c, B1 + 2a, b) and *Hydnophytum formicarum* Jack. at endangering level (EN Alb, d, B1 + 2b, e); a species (*Stephania longa* Lour.) included in the Government Decree No 06/2019/ND-CP is belonged to group IIA restricted from exploitation and use for commercial purposes.

**Keywords:** Diversity of medicinal plant, medicinal materials, U Minh Ha National Park

Ngày nhận bài: 04/7/2020  
Ngày phản biện: 12/7/2020

Người phản biện: TS. Bùi Văn Thanh  
Ngày duyệt đăng: 23/7/2020

## ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Cao Ngọc Giang<sup>1</sup>, Trần Thị Liên<sup>1</sup>, Lý Ngọc Sâm<sup>2</sup>,  
Trần Minh Ngọc<sup>1</sup>, Ngô Thị Minh Huyền<sup>1</sup>, Nguyễn Minh Hùng<sup>1</sup>,  
Nguyễn Xuân Trường<sup>1</sup>, Lê Đức Thanh<sup>1</sup>, Hoàng Thị Như Nụ<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở Vườn Quốc gia Phú Quốc, Kiên Giang. Kết quả điều tra đã xác định được 924 loài thực vật có giá trị làm thuốc, thuộc 463 chi, 128 họ thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch (Psilotophyta, Lycopodiophyta, Equisetophyta, Polypodiophyta, Pinophyta and Magnoliophyta). Trong đó, ngành Ngọc lan là đa dạng nhất chiếm 95% tổng số loài. Có 6 dạng sống chính của cây thuốc được ghi nhận, và nhóm cây thân gỗ chiếm tỷ lệ cao nhất đến 48%. Các bộ phận sử dụng của cây thuốc được chia thành 6 nhóm (thân/vỏ, lá/cành, rễ/rễ củ, cả cây, hoa/quả/hạt và nhóm nhựa/mủ), trong đó nhóm thân/vỏ và lá/cành được sử dụng nhiều nhất chiếm từ 31% đến 35%. Các kết quả cũng cho thấy có 20 nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc, trong đó bệnh ngoài da, đường tiêu hóa, và gan, thận, mật và tiết niệu là 3 nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất từ 26% đến 34%. 48 loài cây thuốc bị đe dọa có giá trị bảo tồn cao trong khu vực nghiên cứu, trong đó 23 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2007), Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) và 25 loài trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

**Từ khóa:** Cây thuốc, đa dạng, Vườn Quốc gia Phú Quốc, Kiên Giang

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn Quốc gia (VQG) Phú Quốc nằm về phía Đông bắc đảo Phú Quốc, trải dài từ 10°12'07" đến 10°27'02" vĩ Bắc và từ 103°50'04" đến 104°04'40" kinh Đông, thuộc địa phận của các xã Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Cạn, và một phần của xã Dương Đông,

Dương Tơ, cửa Dương và Hàm Ninh, với tổng diện tích tự nhiên 29.625 ha. Do nằm trong vùng khí hậu đới gió mùa, thảm thực vật VQG Phú Quốc được bao phủ bởi 3 hệ sinh thái rừng chính là hệ sinh thái rừng rậm cây lá rộng mưa ẩm nhiệt đới, hệ sinh thái rừng úng phèn, và hệ sinh thái rừng ngập mặn, tạo

<sup>1</sup> Viện Dược liệu; <sup>2</sup> Viện Sinh học Nhiệt đới

nên sự đa dạng sinh học với trên 1.164 loài thực vật với nhiều loài mang tên địa danh Phú Quốc như Cù đèn phú quốc (*Croton phuquoccensis*), Diệp hạ châu phú quốc (*Phyllanthus phuquocianus*)... (Phân Viện Điều tra Quy hoạch rừng II, 2003). Nhiều loài thực vật quý hiếm ở VQG Phú Quốc có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Sách đỏ Việt Nam (2007), và nhiều loài cây có giá trị dược liệu (Đặng Minh Quân và Đặng Văn Sơn, 2016). Đặng Văn Sơn và công tác viên (2015) đã ghi nhận 207 loài thực vật thân gỗ có giá trị làm thuốc ở VQG Phú Quốc. Năm 2016, Đặng Minh Quân và Đặng Văn Sơn đã ghi nhận được 669 loài cây thuốc ở VQG Phú Quốc. Theo Viện Y học Cổ truyền Quân đội (2018), trên huyện đảo Phú Quốc có 450 loài cây dược liệu và nấm, trong đó có một số loài cây dược liệu quý như: Kỳ nam kiến, Mỏ quạ, Sâm mây, Cóc đỏ, Dây gắm... Tuy nhiên, sự khai thác quá mức đang khiến một số loại gần như tuyệt chủng, điển hình như Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack.). Điều này cho thấy tài nguyên thực vật, đặc biệt là cây thuốc ở VQG Phú Quốc rất phong phú nhưng chưa được nghiên cứu toàn diện.

Chính vì vậy, từ đề tài nghiên cứu “Đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển nguồn tài nguyên cây thuốc và nghiên cứu bảo tồn, trồng trọt một số loài cây thuốc ở một số tỉnh vùng Tây Nam Bộ” thuộc Chương trình Tây Nam Bộ, chúng tôi tiến hành điều tra toàn diện nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Bài báo này nhằm cung cấp dẫn liệu toàn diện về nguồn tài nguyên cây thuốc VQG Phú Quốc làm cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên này.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các loài cây thuốc là thực vật có mạch tại Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Nghiên cứu được thực hiện tại VQG Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, từ tháng 1/2018 đến tháng 12/2019.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, thu thập thông tin, các số liệu thông kê từ các tài liệu có liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp chung để điều tra cây thuốc áp dụng theo “Quy trình điều tra dược liệu” của Viện Dược liệu (2006).

- Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Appraisal (PRA)) để thu thập thông tin sử dụng cây thuốc của người dân địa phương sống quanh VQG.

- Điều tra theo tuyến: Bản đồ địa hình và hiện trạng rừng VQG Phú Quốc, và máy định vị (GPS) được sử dụng để xác định các điểm và các tuyến điều tra. 12 tuyến điều tra đã được thiết lập đi qua các kiểu địa hình, các quần xã thực vật ở các hệ sinh thái đặc trưng ở VQG để khảo sát thành phần loài cây thuốc (Bảng 1). Thu mẫu và ghi nhận tất cả các loài cây thuốc xuất hiện ở dọc hai bên tuyến trong phạm vi mỗi bên 10 m.

- Thu mẫu tiêu bản cây thuốc: Các tiêu bản cây thuốc được thu thập và xử lý theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) và được lưu giữ tại Phòng tiêu bản Khoa Tài nguyên Dược liệu - Viện Dược liệu.

- Tên khoa học các loài cây thuốc được định danh theo phương pháp so sánh hình thái truyền thống dựa trên các tài liệu sẵn có về hệ thực vật và tài nguyên cây thuốc ở Việt Nam như Đỗ Tất Lợi (2006), Đỗ Huy Bích và cộng tác viên (2013), Võ Văn Chi (2012), Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000), Viện Dược liệu (2016), và được điều chỉnh và cập nhật lại mới theo danh pháp Quốc tế dựa vào các website dữ liệu chuyên ngành thực vật như the plantlist, IPNI.

**Bảng 1.** Các tuyến điều tra tại Vườn Quốc gia Phú Quốc

STT	Kế hoạch khảo sát	Địa điểm điều tra
1	Tuyến 1	Dọc đường Dương đông - cửa cạn, đường trục bắc nam, bệnh viện, các trạm xá và trạm y tế
2	Tuyến 2	Khu quân sự - Núi Chúa
3	Tuyến 3	Dọc suối đá bàn
4	Tuyến 4	Dọc suối Tiên
5	Tuyến 5	Núi Hàm Rồng
6	Tuyến 6	Khu vực Bãi Thơm
7	Tuyến 7	Rạch tràm
8	Tuyến 8	Dọc Suối Tranh
9	Tuyến 9	Quanh hồ Đông Dương
10	Tuyến 10	Rừng Phòng hộ Hàm Ninh- TT An Thới
11	Tuyến 11	Núi K7
12	Tuyến 12	Tuyến Núi Tượng

- Giá trị bảo tồn của các loài cây thuốc được đánh giá theo Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007) Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Xử lý số liệu: Số liệu thu thập các thông tin tài nguyên cây thuốc được nhập và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010 để đánh giá tính đa dạng thành phần và giá trị tài nguyên cây thuốc.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đa dạng thành phần loài cây thuốc ở VQG Phú Quốc

Tổng hợp các kết quả từ điều tra thực địa và các dữ liệu thu thập đã ghi nhận được 924 loài cây thuốc thuộc 463 chi, 128 họ thuộc sáu ngành thực vật tại VQG Phú Quốc. So với kết quả của Đặng Minh Quân và Đặng Văn Sơn (2016), nghiên cứu này đã ghi nhận và bổ sung thêm 255 loài cây thuốc cho khu hệ thực vật VQG Phú Quốc. Kết quả được tổng hợp trong bảng 2.

Dẫn liệu từ bảng 2 cho thấy, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có số lượng loài cây thuốc phong phú nhất, chiếm ưu thế vượt trội với 877 loài chiếm khoảng 95% tổng số loài, 434 chi (chiếm 95%), 114 họ (chiếm 89%). Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 33 loài (chiếm 3,57%), 20 chi (chiếm 4,32%) thuộc 10 họ (chiếm 7,82%). Ngành Dây Gắm (Gnetophyta) với 5 loài (chiếm 0,54%), 1 chi (chiếm 0,22%), 1 họ (chiếm 0,78%), Ngành thông (Pinophyta) với 4 loài (chiếm 0,43%), 4 chi (chiếm 0,86%), 1 họ (chiếm 0,78%). Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) với 4 loài (chiếm 0,43%), 3 chi (chiếm 0,65%), 1 họ (chiếm 0,78%) và cuối cùng là Ngành Tuế (Cycadophyta) với số lượng rất thấp với 1 loài (chiếm 0,12%), 1 chi (chiếm 0,22%) và 1 họ (chiếm 0,78%).

**Bảng 2.** Số lượng loài cây thuốc trong các ngành thực vật tại VQG Phú Quốc

STT	Ngành và Lớp	Họ		Chi		Loài		Mộc tự nhiên	Trồng
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	Số lượng
1	Ngành Dây gắm - Gnetophyta	1	0,78	1	0,22	5	0,54	5	0
2	Ngành Dương xỉ - Pteridophyta	10	7,81	20	4,32	33	3,57	33	0
3	Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta	114	89,06	434	93,74	877	94,91	854	23
3.1	Lớp Hành - Liliopsida	20	15,63	65	14,04	123	13,31	121	2
3.2	Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida	94	73,43	369	79,70	754	81,60	733	21
4	Ngành Thông - Pinophyta	1	0,78	4	0,86	4	0,43	4	0
5	Ngành Thông đất - Lycopodiophyta	1	0,78	3	0,65	4	0,43	4	0
6	Ngành Tuế - Cycadophyta	1	0,78	1	0,22	1	0,11	1	0
	<b>Tổng số</b>	<b>128</b>	<b>100</b>	<b>463</b>	<b>100</b>	<b>924</b>	<b>100</b>	<b>901</b>	<b>23</b>

Trong ngành Ngọc Lan, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) có số lượng loài cây thuốc phong phú nhất, chiếm ưu thế vượt trội với 754 loài (khoảng 82% tổng số loài), 369 chi (chiếm khoảng 80%), 44 họ (chiếm 73,43%); lớp Hành (Liliopsida) với 123 loài (chiếm 13,31%), 65 chi (chiếm khoảng 14%), 20 họ (chiếm 15,63%). Điều này cho thấy lớp Ngọc lan đóng vai trò chủ đạo của hệ thực vật làm cây thuốc và ngành Ngọc lan chiếm ưu thế trong toàn khu hệ thực vật. Các loài thực vật dùng làm thuốc phần lớn phân bố trong tự nhiên (901 loài), một số ít được ghi nhận trồng (23 loài) trong các hộ dân sinh sống quanh Vườn Quốc gia (Bảng 2).

Bảng 3 cho thấy 10 họ thực vật giàu loài cây thuốc có từ 22 đến 67 loài, chiếm trên 39% tổng số loài của toàn hệ cây thuốc. Trong đó, họ Cà phê (Rubiaceae) có số loài nhiều nhất với 67 loài chiếm 7,25% trong đó có 2 loài trong Sách đỏ Việt Nam

(2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ cây thuốc (2019) là Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack.) đang ở mức độ nguy cấp - EN và

1 loài ở mức độ sẽ nguy cấp - VU là Xương cá (*Psydrax dicoccos* Gaertn.) ngoài ra còn có một số loài cây thuốc ngoài giá trị dược liệu còn có giá trị về kinh tế như Gáo vàng (*Nauclea orientalis* (L.) L.), Gáo trắng (*Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser)... Tiếp theo là họ Đậu (Leguminosae) có 60 loài chiếm 6,49% với các loài khá phổ biến có tiềm năng khai thác như Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb.), Thảo quyết minh (*S. tora* (L.) Roxb.), Cam thảo dây (*Abrus precatorius* L.), Biếc tím (đậu biếc) (*Clitoria ternatea* L.), Máu gà (*Callerya reticulata* (Benth.) Schott)... Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 36 loài chiếm 3,90%, chủ yếu các loài thuộc chi *Croton* như Cù đèn Chevalier (*Croton chevalieri* Gagnep.), Cù đèn Delpy (*C. delpyi* Gagnep.), Cù đèn dị quả (*C. heterocarpus*

Müll.Arg.), Cù đèn Cừ long (*C. kongensis* Gagn.), Cù đèn phú quốc (*C. phuquocensis* Croizat)... và loài Cù đèn Đà Nẵng (*C. touranensis* Gagnep.) nằm trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ Việt Nam (2007). Họ Trúc đào (Apocynaceae) có 34 loài chiếm 3,68%, trong đó có 3 loài cây thuốc có giá trị về mặt bảo tồn trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ cây thuốc (2019) là Ba gạc lá mỏng (*Rauwolfia micrantha* Hook.f.), Ba gạc vòng (*R. verticillata* (Lour.) Baill.), và Luân thù Cam bốt (*Spirolobium cambodianum* Baill.). Ngoài ra còn có những cây thuốc là vị thuốc phổ biến trong Y học cổ truyền có giá trị như Guối (*Willughbeia edulis* Roxb.), Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.)... Họ Diệp hạ châu (Phyllanthaceae) với 33 loài cây thuốc chiếm 3,57%, trong đó chi *Antidesma* chiếm phần lớn số lượng loài cây thuốc như Chòi mòi núi (*Antidesma montanum* Blume), Chòi mòi (*A. ghaesembilla* Gaertn.), Chòi mòi Roxburg (*A. velutinosum* Blume), Cù chinh (*A. phanrangense* Gagn.)... Họ Bông (Malvaceae) có 32 loài chiếm 3,46%, với các cây thuốc phổ biến như: Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Tra làm chiếu (*Hibiscus tilliaceus* L.), Bụp xước (*H. surattensis* L.), đặc biệt là các cây thuốc chi *Pterospermum* chiếm phần lớn như Lòng mán nhỏ (*Pterospermum greuiifolium* Pierre), Lòng mán lá đa dạng (*P. diversifolium* Bl.), Lòng mán lá bạc (*P. argenteum* Tardieu), Lòng mán dị diệp (*P. heterophyllum* Hance)... Tiếp theo là họ Sim (Myrtaceae) và họ Bạc hà (Lamiaceae) cùng có 27 loài chiếm 2,92% ở mỗi họ, trong đó Hồng sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hassk.), Tiểu sim (*R. dumetorum* (DC.) Merr. & L.M.Perry), Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell) là các loài tự nhiên tiêu biểu cho họ Sim, trong khi các loài cây trồng phổ biến ngoài làm thuốc còn sử dụng làm gia vị như Hương nhu tía (*Ocimum tenuiflorum* L.), Húng Quế (*O. basilicum* L.), và các loài cây thuốc mọc tự nhiên có tiềm năng khai thác như: É lớn tròng (*Hyptis suaveolens* (L.) Poit.), Vọng cách (*Premna serratifolia* L.) và Ngọc nữ biển (*Volkameria inermis* L.) là các đại diện tiêu biểu cho họ Bạc hà (Lamiaceae). Ngọc nữ biển là loài có tiềm năng khai thác lớn sử dụng làm thuốc rất lớn do mọc phổ biến rừng ngập mặn và vùng ngập đất ngập nước ở Phú Quốc. Họ Na (Annonaceae) có 24 loài chiếm 2,60%, trong đó có 2 loài cây thuốc nằm trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ Việt Nam (2007) ở mức sẽ nguy cấp

(VU) là Quả đầu ngỗng (*Anaxagorea luzonensis* A. Gray.) và Giên trắng (*Xylopia pierrei* Hance)... Họ Cyperaceae số loài 22 loài chiếm 2,38%, trong đó các loài phổ biến như Lác hến (*Actinoscirpus grossus* (L.f.) Goetgh. & D.A.Simpson), U du đầu nhỏ (*Cyperus haematocephalus* Boeckeler ex C.B.Clark), Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Hensch.)...

**Bảng 3.** Số lượng và tỷ lệ các họ thực vật ó nhiều loài cây thuốc tại VQG Phú Quốc

STT	Họ thực vật	Số loài	Tỷ lệ %
1	Rubiaceae	67	7,25
2	Leguminosae	60	6,49
3	Euphorbiaceae	36	3,90
4	Apocynaceae	34	3,68
5	Phyllanthaceae	33	3,57
6	Malvaceae	32	3,46
7	Myrtaceae	27	2,92
8	Lamiaceae	27	2,92
9	Annonaceae	24	2,60
10	Cyperaceae	22	2,38
	Tổng số	362	39,17

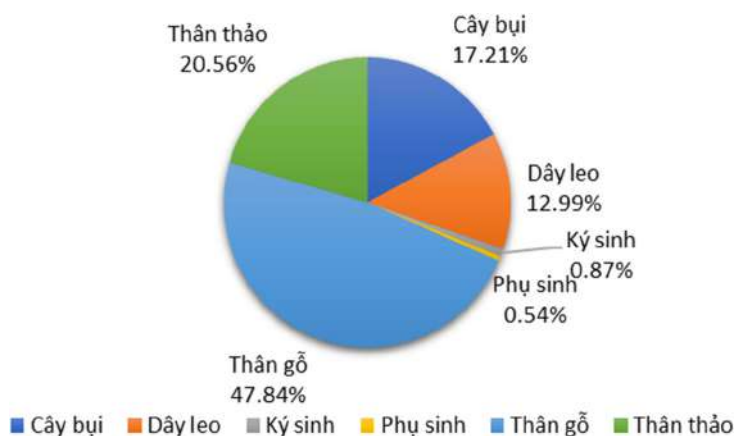
118 họ còn lại có từ 1 đến 20 loài cây thuốc, chiếm khoảng 61% tổng số loài toàn khu hệ, trong đó có 1 số họ có giá trị về mặt bảo tồn như Họ Phong lan (Orchidaceae) với 18 loài.

### 3.2. Đa dạng dạng sống các loài cây thuốc

Dạng sống của các loài cây thuốc ở VQG Phú Quốc được phân chia theo dạng sống Nguyễn Nghĩa Thìn (1997, 2007). Kết quả nghiên cứu đã xác định 6 nhóm dạng sống chính gồm: Thân gỗ, cây bụi, dây leo, thân thảo, phụ sinh và ký sinh. Bảng 4 và Hình 1 cho thấy, cây thuốc tại VQG Phú Quốc chủ yếu là cây thân gỗ với 442 loài (47,84%), nhóm cây thân thảo với 190 loài (20,56%), nhóm cây bụi/bụi trườn với 159 loài (17,21%), nhóm cây thân leo là 120 loài (12,99%) và nhóm thực vật ký sinh và phụ sinh chiếm tỷ lệ thấp nhất là 8 loài chiếm 0,87% và 5 loài chiếm 0,54%.

**Bảng 4.** Số lượng và tỷ lệ các nhóm dạng sống cây thuốc ở VQG Phú Quốc

Dạng Sống	Thân gỗ	Thân thảo	Cây bụi	Dây leo	Ký sinh	Phụ sinh
Số loài	442	190	159	120	8	5
Tỷ lệ %	47,84	20,56	17,21	12,99	0,87	0,54



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ các nhóm dạng sống của cây thuốc tại VQG Phú Quốc

### 3.3. Đa dạng các bộ phận sử dụng cây thuốc tại VQG Phú Quốc

Kinh nghiệm sử dụng cây cỏ để phòng, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong Y học cổ truyền cho thấy các bộ phận của cây thuốc được sử dụng vào nhiều mục đích sử dụng và hiệu quả về mặt dược tính cũng khác nhau tùy thuộc vào kinh nghiệm vận dụng của các thầy thuốc trong điều trị. Mỗi một loài có thể dùng toàn cây hoặc chỉ sử dụng một bộ phận (rễ hoặc thân, hoặc lá, hoặc hoa, hoặc quả...) trong điều trị hay phối hợp nhiều bộ phận của cùng một cây (vừa rễ vừa lá, hay rễ, thân, và quả...) hoặc phối hợp với nhiều loài khác nhau trong bộ phận sử dụng của cây làm thuốc nhằm giúp sử dụng một cách hiệu quả nguồn tài nguyên dược liệu. Qua đó thấy được mức độ phong phú và đa dạng trong cách sử dụng thuốc ở nước ta từ đó góp phần định hướng trong nghiên cứu phân tích thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của các loài cây thuốc trong việc phòng và điều trị bệnh.

Dựa trên kết quả điều tra và các tài liệu chuyên ngành (Đỗ Tất Lợi, 2006; Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016), giá trị sử dụng của cây thuốc tại VQG Phú Quốc được chia thành 6 nhóm bộ phận sử dụng chính: cả cây (H), hoa/quả/hạt (F), thân/vỏ (St), lá/cành (L), rễ/rễ củ/củ (R) và nhựa/mủ (Lt). Kết quả nghiên cứu giá trị sử dụng cây thuốc được trình bày trong Bảng 5 và Hình 2.

Nhóm cây thuốc sử dụng thân/vỏ (St) chiếm ưu thế với 320 loài chiếm 34,63%, tiếp theo là nhóm sử dụng lá/cành (L) có 289 loài chiếm 31,28%, thứ 3 là nhóm sử dụng rễ/rễ củ/củ (R) với 251 loài chiếm 27,16%, nhóm sử dụng cả cây (H) với 215 loài chiếm 23,27%, nhóm sử dụng hoa/quả/hạt (F) có 135 loài chiếm 14,61%, nhóm sử dụng nhựa/mủ thấp nhất với 11 loài chiếm 1,19%.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ các nhóm bộ phận sử dụng cây thuốc ở VQG Phú Quốc

Bộ phận sử dụng	Số loài*	Tỷ lệ %
Thân/vỏ (St)	320	34,63
Lá/cành (L)	289	31,28
Rễ/rễ củ/củ (R)	251	27,16
Cả cây (H)	215	23,27
Hoa/quả/hạt (F)	135	14,61
Nhựa/mủ (Lt)	11	1,19

\* Một loài có thể sử dụng 1 đến nhiều bộ phận khác nhau.

### 3.4. Đa dạng nhóm bệnh các cây thuốc tại VQG Phú Quốc

Từ kinh nghiệm của Y học cổ truyền cho thấy mỗi cây thuốc có thể có nhiều công dụng và có tác dụng chữa trị hay một số loại bệnh khác nhau; được sử dụng riêng lẻ hay phối hợp với các vị thuốc khác nhau để làm tăng hiệu quả trong quá trình điều trị bệnh. Dựa trên các kết quả nghiên cứu thực địa và căn cứ trên vào các tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2006), Võ Văn Chi (2012), chúng tôi đã chia các loài cây thuốc ở VQG Phú Quốc để chữa trị 20 nhóm bệnh khác nhau (Bảng 6).

Bảng 6 cho thấy nhóm cây thuốc chữa các bệnh ngoài da chiếm tỷ lệ cao nhất có 314 loài (chiếm 33,98%), tiếp theo là nhóm chữa các bệnh về đường tiêu hóa có 258 loài (chiếm 27,92%), nhóm chữa bệnh về gan, thận, mật và đường tiết niệu chiếm số lượng có 243 loài (chiếm 26,30%). Đây là 3 nhóm bệnh có số lượng loài cây thuốc nhiều nhất. Các nhóm tiếp theo (bệnh tê thấp, đau nhức, xương khớp; bệnh về đường hô hấp; bệnh đau đầu, cảm, sốt; bệnh phụ nữ; bệnh lý; bệnh về mắt, tai, mũi, họng, răng; thuốc bổ dưỡng; bị động vật cắn; cây giải độc; trị giun, sán; bệnh dạ dày; thuốc ngủ, an thần, thần kinh) có số lượng loài từ 42 đến 219 loài chiếm từ khoảng

4.6% đến 24% ở mỗi nhóm. Các nhóm bệnh còn lại có số loài không vượt quá 25, và chiếm dưới 3% ở mỗi nhóm, ít nhất lần lượt là nhóm chữa bệnh lây qua đường sinh dục có 20 loài (chiếm 2,16%), nhóm tim mạch có 19 loài (chiếm 2,06%) và thấp nhất là nhóm chữa bệnh huyết áp có 11 loài (chiếm 1,19%).

**Bảng 6.** Số lượng và tỷ lệ các loài cây thuốc ở các nhóm bệnh

STT	Nhóm bệnh	Số loài*	Tỷ lệ %
1	Bệnh ngoài da	314	33,98
2	Bệnh về đường tiêu hoá	258	27,92
3	Bệnh về gan, thận, mật, đường tiết niệu	243	26,30
4	Bệnh tê thấp, đau nhức, xương khớp	219	23,70
5	Bệnh về đường hô hấp	217	23,48
6	Bệnh đau đầu, cảm, sốt	178	19,26
7	Bệnh phụ nữ	134	14,50
8	Bệnh lỵ	131	14,18
9	Bệnh về mắt, tai, mũi, họng, răng	126	13,64
10	Thuốc bổ dưỡng	62	6,71
11	Bị động vật cắn	59	6,39
12	Nhóm cây giải độc	48	5,19
13	Trị giun, sán	47	5,09
14	Bệnh dạ dày	46	4,98
15	Thuốc ngủ, an thần, thần kinh	42	4,55
16	Nhuận tràng	25	2,71
17	Cầm máu	21	2,27
18	Bệnh lây qua đường sinh dục	20	2,16
19	Bệnh tim mạch	19	2,06
20	Bệnh huyết áp	11	1,19

\* Một loài có 1 đến nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

### 3.6. Các loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại VQG Phú Quốc

Dựa vào Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), và Nghị định 06/2019/NĐ-CP, khu hệ cây thuốc ở VQG Phú Quốc có 48 loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn (Bảng 7), trong đó:

- Mức rất nguy cấp (CR): có loài Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte) trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019).

- Mức nguy cấp (EN): gồm 6 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ Việt Nam (2007) như: Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte), Cánh sét (*Dendrobium ochraceum* De Wild.), Săng đào (*Hopea ferrea* Laness.), Trắc (Cẩm lai Nam Bộ) (*Dalbergia cochinchinensis* Pierre), Củ chi láng (*Strychnos nitida* G. Don) và Kỳ nam kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack). Loài Kỳ nam kiến cũng ở mức nguy cấp (EN) theo Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019).

- Mức sẽ nguy cấp (VU): gồm có 17 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và/hoặc Danh lục đỏ Việt Nam (2007) như: Sâm mây (*Peliosanthes teta* Andrews), Nua chân vịt (*Tacca palmata* Blume), Cóc đỏ (*Lumnitzera littorea* (Jack) Voigt), Quả đầu ngỗng (*Anaxagorea luzonensis* A. Gray.), Luân thùy Cam bột (*Spirolobium cambodianum* Baill.), Xương cá (*Psydrax dicoccos* Gaertn.), Dầu song nàng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre ex Laness.), Ai lợi (*Alleizettella rubra* Pit.), Cù đèn Đà Nẵng (*Croton touranensis* Gagnep.), Dầu hoa to (*D. grandiflorus* (Blanco) Blanco), Huỳnh đàn (*Dysoxylum loureirii* (Pierre) Pierre ex Laness.), Huỳnh đàn hoa ở thân (*D. cauliflorum* Hiern), Thiết đỉnh lá bẹ (*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem), Sơn tiền (*Melanorrhoea laccifera* Pierre.), Ba gác lá mỏng (*Rauvolfia micrantha* Hook.f.), Ba gác cam bột (*R. verticillata* (Lour.) Baill.), Giền trắng (*Xylopia pierrei* Hance). Riêng loài Trà hoa vàng (*Camellia dormoyana* (Pierre) Sealy) ở mức sẽ nguy cấp (VU) trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019).

- Nghị định 06/2019/NĐ-CP: có 25 loài, trong đó Sao mạng (*Hopea reticulata* Tardieu) thuộc Nhóm I, trong khi 22 loài còn lại thuộc Nhóm II. Chiếm đa số trong nhóm II là các loài thuộc họ Phong lan (Orchidaceae) với 17 loài, các họ còn lại chiếm 1-2 loài như: họ Aristolochiaceae với loài Tế tân (*Asarum* sp.), họ Bignoniaceae với loài Đinh thối (*Fernandoa brilletii* (Dop) Steenis), họ Cycadaceae với loài Thiên tuế tròn (*Cycas circinalis* L.), họ Leguminosae với loài Trắc dây (*Dalbergia rimosa* Roxb.)... (Bảng 7).

Đây là những loài có cây thuốc có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng cao không chỉ ở VQG Phú Quốc mà cả Việt Nam do số lượng cá thể rất ít, phân bố không tập trung và bị khai thác làm thuốc, lấy gỗ... Do vậy, cần có những chính sách hợp lý để bảo vệ, nhân giống và nuôi trồng trong tự nhiên.

**Bảng 7.** Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại VQG Phú Quốc

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Họ thực vật	Tình trạng bảo tồn			
				SĐ VN 2007	DLĐ VN 2007	DLĐ cây thuốc 2019	NĐ 06/2019/ NĐ-CP
1	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Dó bầu	Thymelaeaceae	EN Alc,d, Bl+2b,c,e	EN A1c,d, B1+2b,c,e	CR A1a,c,d	
2	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc (Cẩm lai Nam bộ)	Leguminosae	EN Ala,c,d	EN A1a,c,d		Nhóm II
3	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét	Orchidaceae	EN Aid, Bl+2b,c	EN A1d, B1+2b,c		Nhóm II
4	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Kỳ nam kiến	Rubiaceae	EN Alb,d, Bl+2b,e	EN A1b,d, B1+2b,e	EN A2a,c,d B2a,b(ii,iii,iv,v)	
5	<i>Hopea ferrea</i> Laness.	Săng đào	Dipterocarpaceae	EN Alc,d+2c,d, Bl+2c,d,e	EN A1c,d+2c,d, B1+2c,d,e		
6	<i>Strychnos nitida</i> G. Don	Củ chi láng	Loganiaceae	EN Bl+2b	EN B1+2b		
7	<i>Alleizettella rubra</i> Pit.	Ai lợi	Rubiaceae	VU Ala,c	VU A1a,c		
8	<i>Anaxagorea luzonensis</i> A. Gray.	Quả đầu ngỗng	Annonaceae	VU Alc+2c, Bl+3b	VU A1c+2c, B1+3b		
9	<i>Camellia dormoyana</i> (Pierre) Sealy	Trà Dormoy	Theaceae			VU B2a,b(ii,iii,iv)	
10	<i>Croton touranensis</i> Gagnep.	Cù đèn Đà Nẵng	Euphorbiaceae	VU Alc,d	VU A1c,d.		
11	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre ex Laness.	Dây song năng	Dipterocarpaceae	VU Alc,d+2c,d	VU A1c,d+2c,d		
12	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> (Blanco) Blanco	Dầu hoa to	Dipterocarpaceae	VU Alc,d+2c,d	VU A1c,d+2c,d		
13	<i>Dysoxylum loureirii</i> (Pierre) Pierre ex Laness.	Huỳnh đàn	Meliaceae	VU Ala,c,d+2d	VU A1a,c,d+2d		
14	<i>D. cauliflorum</i> Hiern	Huỳnh đàn hoa ở thân	Meliaceae	VU Ala,c,d+2d			
15	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt	Cóc đỏ	Combretaceae	VU Ala,c,d	VU A1a,c,d		
16	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem.	Thiết đỉnh lá bẹ	Bignoniaceae	VU Bl+2e	VU B1+2e		
17	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	Sơn tiên	Anacardiaceae	VU Ala,d+2d, Bl+2a	VU A1a,d+2d, B1+2a		
18	<i>Peliosanthes teta</i> Andrews	Sâm mây	Asparagaceae	VU Alc,d	VU A1c,d.	VU B2a,b(ii,iii,iv)	
19	<i>Psydrax dicoccos</i> Gaertn.	Xương cá	Rubiaceae	VU Alc,Bl+2c	VU A1c, B1+2c		
20	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook.f.	Ba gác lá mỏng	Apocynaceae	VU Alc,d	VU A1c,d	VU B2a,b(iii,iv,v)	
21	<i>R. verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gác Cam bột	Apocynaceae	VU Alc	VU A1c	VU A1a,c	
22	<i>Spirolobium cambodianum</i> Baill.	Luân thủy Cam bột	Apocynaceae	VU Bl+2b,c	VU B1+2b,c		
23	<i>Tacca palmata</i> Blume	Nửa chân vịt	Dioscoreaceae	VU Ala,c,d	VU A1a,c,d		

**Bảng 7.** Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại VQG Phú Quốc (Tiếp)

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Họ thực vật	Tình trạng bảo tồn			
				SĐ VN 2007	DLĐ VN 2007	DLĐ cây thuốc 2019	NĐ 06/2019/NĐ-CP
24	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim.	Bạc bát (Qua lâu)	Cucurbitaceae	VU Alc,d, Bl+2c	VU A1c,d, B1+2c		
25	<i>Xylopia pierrei</i> Hance	Giễn trắng	Annonaceae	VU Ala,c,d	VU A1a,c,d		
26	<i>Asarum</i> sp.	Tế tân	Aristolochiaceae				Nhóm II
27	<i>Cycas circinalis</i> L.	Thiên tuế tròn	Cycadaceae				Nhóm II
28	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.	Lan lô hội	Orchidaceae				Nhóm II
29	<i>C. finlaysonianum</i> Lindl.	Đoạn kiếm Finlayson	Orchidaceae				Nhóm II
30	<i>C. macrorhizon</i> Lindl.	Hoàng lan hoại sinh	Orchidaceae				Nhóm II
31	<i>Dalbergia rimosa</i> Roxb.	Trắc dây	Leguminosae				Nhóm II
32	<i>Dendrobium acinaciforme</i> Roxb.	Kim thoa hoàng thảo, Cỏ vàng	Orchidaceae				Nhóm II
33	<i>D. albopurpureum</i> (Seidenf.) Schuit. & Peter B.Adams	Phong lan	Orchidaceae				Nhóm II
34	<i>D. aloifolium</i> (Blume) Rchb.f.	Móng rồng	Orchidaceae				Nhóm II
35	<i>D. crumenatum</i> Sw.	Thạch học	Orchidaceae				Nhóm II
36	<i>D. intricatum</i> Gagnep.	Luồn	Orchidaceae				Nhóm II
37	<i>D. terminale</i> E.C.Parish & Rchb.f.	Lan- trăm	Orchidaceae				Nhóm II
38	<i>D. truncatum</i> Lindl.		Orchidaceae				Nhóm II
39	<i>Eria foetida</i> Aver.	Nữ lan hôi	Orchidaceae				Nhóm II
40	<i>E. tomentosa</i> (J. Koenig) Hook.f.	Tuyết nhung	Orchidaceae				Nhóm II
41	<i>Fernandoa brilletii</i> (Dop) Steenis	Đình thối	Bignoniaceae				Nhóm II
42	<i>Habenaria rhodocheila</i> Hance	Hà biện lưỡi đỏ	Orchidaceae				Nhóm II
43	<i>H. rumphii</i> (Brongn.) Lindl.	Hà biện Rumph	Orchidaceae				Nhóm II
44	<i>Hopea reticulata</i> Tardieu	Sao mạng	Dipterocarpaceae				Nhóm I
45	<i>Liparis acutissima</i> Rchb.f.	Nhãn điệp rất nhọn	Orchidaceae				Nhóm II
46	<i>Pholidota leveilleana</i> Schltr.	Tục đoạn Leveillé	Orchidaceae				Nhóm II
47	<i>Thrixspermum centipeda</i> Lour.	Mao từ rít	Orchidaceae				Nhóm II
48	<i>Stephania longa</i> Lour.	Dây lõi tiền	Menispermaceae				Nhóm II

Ghi chú: CR- Critically Endangered (Rất nguy cấp); EN - Endangered (Nguy cấp); VU - Vulnerable (Sẽ nguy cấp) (Theo sách Đỏ Việt Nam, 2007).

Nghiên cứu này cũng ghi nhận được 55 loài cây thuốc mọc tự nhiên có tiềm năng khai thác, đặc biệt một số loài như Dây gấm (*Gnetum montanum* Markgr.), Ráng ổ phụng (*Asplenium nidus* L.), Choại (*Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.), Minh ty đơn (*Aglaonema simplex* (Blume) Blume), Ô rô nước (*Acanthus ilicifolius* L.), Ngọc nữ biển (*Volkameria inermis* L.), Dây chiểu (*Tetracera sarmentosa* (L.) Vahl) Bá bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack subsp. *longifolia*), Cúc tần (*Pluchea indica* (L.) Less.)... do số lượng cá thể và quần thể lớn của loài nhiều, phân bố rộng ở các sinh cảnh rừng khác nhau của VQG; và 23 loài cây thuốc trồng ở các hộ dân sinh sống quanh VQG, trong đó các loài phổ biến như Nghệ (*Curcuma longa* L.), Gừng gió (*Zingiber zerumbet* (L.) Roscoe ex Sm.), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lamk.)... Đây là nguồn dược liệu tiềm năng góp phần quan trọng để VQG Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang định hướng cho công tác bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững nguồn cây thuốc để phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân trên đảo.

#### IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được có 924 loài cây thuốc thuộc 463 chi, 128 họ thuộc sáu ngành thực vật cho khu hệ thực vật tại VQG Phú Quốc có giá trị làm thuốc. Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có số lượng loài cây thuốc phong phú nhất, chiếm ưu thế vượt trội chiếm khoảng 95% tổng số loài, 94% tổng số chi, và 89% tổng số họ so với các bậc taxon còn lại. 10 họ có số lượng loài cao nhất (> 20 loài) là Rubiaceae, Leguminosae, Euphorbiaceae, Apocynaceae, Phyllanthaceae, Malvaceae, Myrtaceae, Lamiaceae, Annonaceae, và Cyperaceae.

Đã ghi nhận 6 dạng sống của cây thuốc gồm: cây thân gỗ có 442 loài chiếm 47,84%, tiếp theo là nhóm cây thân thảo có 190 loài chiếm 20,56%, nhóm cây bụi /bụi trườn có 159 loài chiếm 17,21%, nhóm dây leo có 120 loài chiếm 12,99%, nhóm thực vật ký sinh 8 loài chiếm 0,87%, thấp nhất là nhóm cây phụ sinh với 5 loài chiếm 0,54%.

Thân/vỏ, lá/cành, rễ/rễ củ, củ và sử dụng toàn cây được sử dụng nhiều. Sử dụng hoa/quả/hạt (135 loài chiếm 14,61% tổng số loài) và nhựa mủ (11 loài chiếm 1,19% tổng số loài) của các loài cây thuốc để trị bệnh chiếm tỷ lệ thấp.

Các loài cây thuốc tại đây có khả năng điều trị 20 nhóm bệnh khác nhau, cao nhất là nhóm cây thuốc chữa bệnh ngoài da (314 loài chiếm 33,98% tổng số loài), tiếp theo là nhóm chữa các bệnh về

đường tiêu hóa (258 loài chiếm 27,92% tổng số loài), nhóm chữa bệnh về gan, thận, mật và đường tiết niệu chiếm số lượng là 243 loài (chiếm 26,30% tổng số loài).

48 loài cây thuốc bị đe dọa gồm 23 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), và 25 Nghị định 06/2019/NĐ-CP là những loài quý hiếm và nguy cấp cần ưu tiên bảo tồn ở VQG Phú Quốc.

#### LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện từ sự tài trợ kinh phí của chương trình Tây Nam Bộ để thực hiện đề tài: “Đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển nguồn tài nguyên cây thuốc và nghiên cứu bảo tồn, trồng trọt một số loài cây thuốc ở một số tỉnh vùng Tây Nam Bộ [TNB.ĐT/14-19/C16]”. Các tác giả xin chân thành cảm ơn Ban Chỉ đạo chương trình Tây Nam Bộ, UBND tỉnh, Sở, Hội Đông Y tỉnh Kiên Giang, Vườn Quốc gia Phú Quốc và người dân địa phương đã tạo điều kiện và hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện khảo sát nghiên cứu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. *Sách đỏ Việt Nam*, phần II: Thực vật), Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. *Danh lục đỏ Việt Nam*, phần II: Thực vật. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
- Đặng Văn Sơn, Trần Hợp, Lê Hữu Phú, Nguyễn Chí Thành, Nguyễn Hồng Quân**, 2015. *Đa dạng thực vật ngoài gỗ Vườn Quốc gia Phú Quốc tỉnh Kiên Giang*. Báo cáo Hội nghị toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 6: 823-829.
- Đặng Minh Quân, Đặng Văn Sơn**, 2016. *Đa dạng thực vật và hệ sinh thái rừng ở Vườn Quốc gia Phú Quốc*. NXB Đại học Cần Thơ.
- Đỗ Huy Bích**, 2013. *Cây thuốc và Động vật làm thuốc ở Việt nam*. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, T. I & T. II (2004), T. III (2013).
- Đỗ Tất Lợi**, 2006. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. NXB Y học.
- Võ Văn Chi**, 2012. *Từ điển cây thuốc Việt Nam*. NXB Y học TP. HCM.
- Chính phủ**, 2019. Nghị định 06/2019/NĐ-CP về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Phạm Hoàng Hộ**, 1999 - 2000. *Cây cỏ Việt Nam*. NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh, Quyển I, II, III.
- Phân Viện Điều tra Quy hoạch rừng II**, 2003. Báo cáo kết quả điều tra xây dựng danh lục thực vật và tiêu bản thực vật rừng Vườn quốc gia Phú Quốc tỉnh Kiên Giang.
- Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*. Nxb. Nông Nghiệp. Hà Nội.
- Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội.
- Nguyễn Tập**, 2019. Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam. *Tạp chí Dược liệu*, 24 (6): 319-328.
- Viện Dược liệu**, 2016. *Danh lục cây thuốc Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Viện Dược liệu**, 2006. *Nghiên cứu thuốc từ thảo dược*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Viện Y học Cổ truyền Quân đội**, 2018. *Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học*. NXB Y Học, tr. 829.
- International Plant Name Index**, 2020: <https://www.ipni.org/>(truy cập 7/7/2020).

## Diversity of medicinal plant resources in Phu Quoc National Park, Kien Giang province

Cao Ngoc Giang, Tran Thi Lien, Ly Ngoc San,  
Tran Minh Ngoc, Ngo Thi Minh Huyen, Nguyen Minh Hung,  
Nguyen Xuan Truong, Le Duc Thanh, Hoang Thi Nhu Nu

### Abstract

This research was conducted to investigate the diversity of medicinal plant resources in the Phu Quoc National Park (NP), Kien Giang Province. The results of research identified 924 species of medicinal plants of 463 genera and 52 families belonging to the 6 divisions of Angiosperms (Psilotophyta, Lycopodiophyta, Equisetophyta, Polypodiophyta, Pinophyta and Magnoliophyta). The Magnoliophyta was the most diverse representing 95% of the total. Six main life forms of the medicinal plants were recorded (shrubs, vines, herbs, woody trees, epiphytes and parasites) and woody trees were the highest rate with 48%. Parts used as medicine were also classified into six groups, of which stems/barks and leaves/branches were most used accounting for from 31% to 35%. The results showed that there are 20 groups of diseases which could be treated by using medicinal plants, and dermatology, digestive, and liver, kidney, gallbladder and urology diseases occupy the highest rates from 26% to 34%. A total of 48 threatened species of medicinal plants had high conservation value in the studied area with 23 species listed in Vietnam Red Data Book (2007), Vietnam's Red list (2007) and Medicinal plants in Vietnam's Red List (2019) and 25 species listed in Decree 06 of the Vietnamese government in 2019.

**Keywords:** Medicinal plant, Diversity, Phu Quoc National Park, Kien Giang

Ngày nhận bài: 8/7/2020  
Ngày phản biện: 18/7/2020

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Dư  
Ngày duyệt đăng: 23/7/2020

## ĐẶC TÍNH HÓA SINH KẾ HỘ PHÂN THEO TIỂU VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP Ở HAI HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH AN GIANG

Đặng Thị Thanh Quỳnh<sup>1</sup>, Trần Văn Hiếu<sup>2</sup>, Đặng Kiều Nhân<sup>3</sup>

### TÓM TẮT

Giải pháp giảm nghèo ở những khu vực chậm phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long là thách thức trong công tác giảm nghèo ở một số địa phương. Mục tiêu nhằm nhận ra đặc điểm sinh thái nông nghiệp và sinh kế hộ các tiểu vùng có đông người nghèo sinh sống. Nghiên cứu sử dụng số liệu thống kê để phân tiểu vùng sinh thái nông nghiệp, phỏng vấn người am hiểu và thảo luận nhóm để thu thập số liệu sinh kế. Phương pháp phân tích cụm và phân tích phương sai ANOVA được sử dụng để phân nhóm và so sánh sự khác biệt giữa các nhóm. Có 14 xã/thị trấn thuộc hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên thuộc tiểu vùng có đông người nghèo và người Khmer, có đặc trưng trồng nhiều lúa mùa trên, rau màu, lúa cao sản và nuôi bò. Có 19,7% hộ nghèo thường không có đất hoặc có ít hơn 0,2 ha đất nông nghiệp, chủ yếu làm thuê nông nghiệp. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng có xu

<sup>1</sup> Trung tâm Nghiên cứu và PTNT, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. HCM

<sup>2</sup> Khoa Nông nghiệp và TNTN, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. HCM

<sup>3</sup> Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ